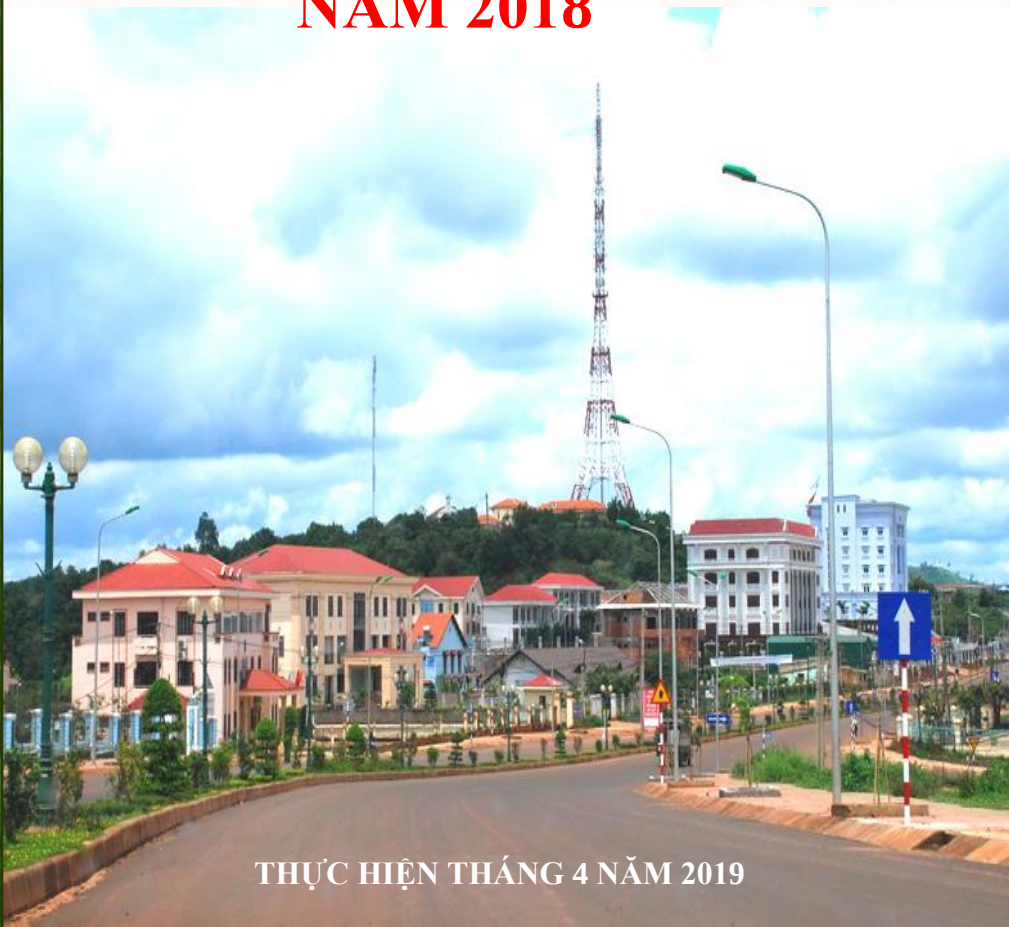




CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK NÔNG
CHI CỤC THỐNG KÊ THỊ XÃ GIA NGHĨA

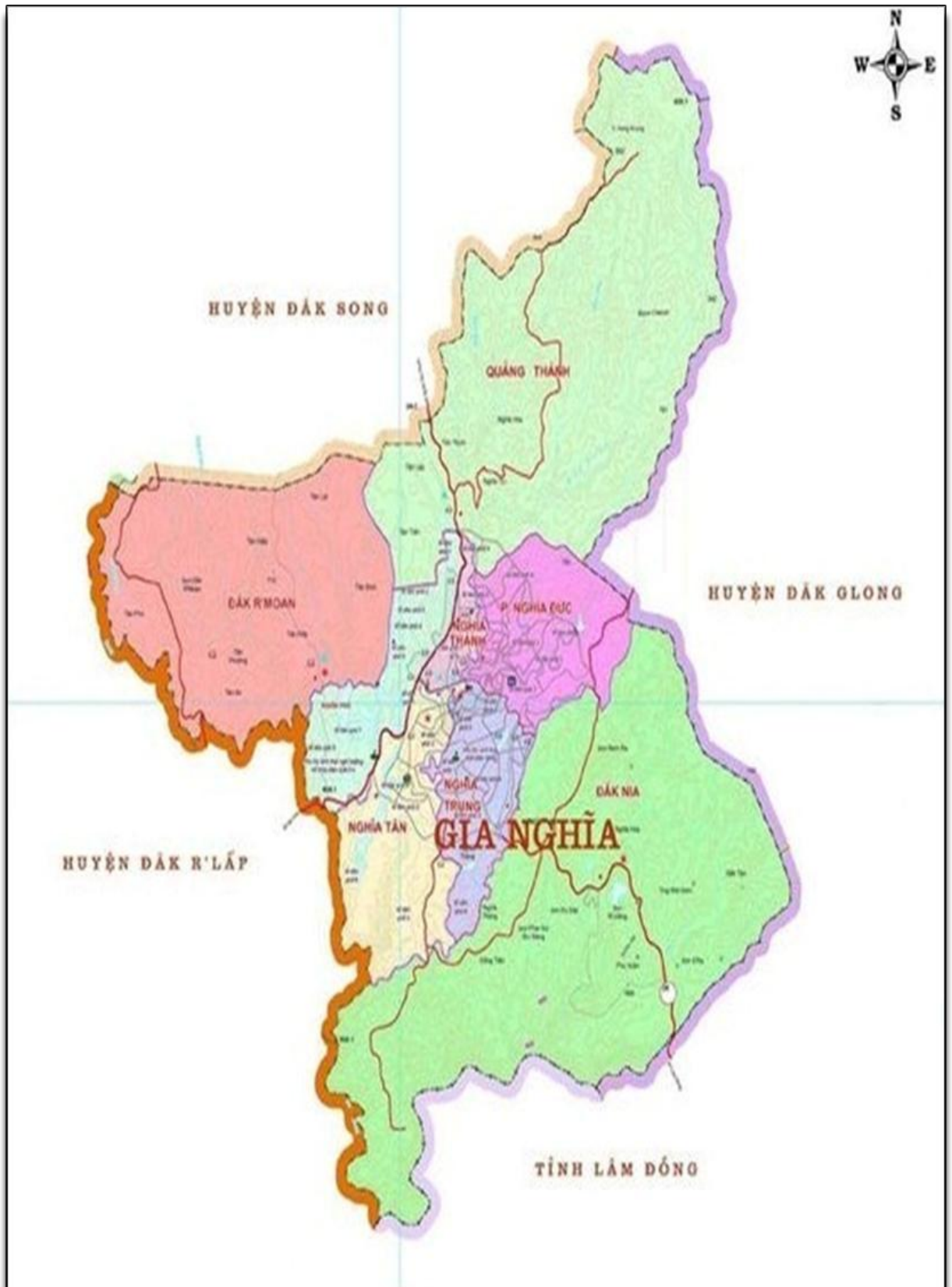
Statistics Yearbook

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2018



THỰC HIỆN THÁNG 4 NĂM 2019

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ GIA NGHĨA



MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
1	Lời nói đầu	1
2	Đơn vị hành chính và diện tích đất	9
3	Dân số	15
4	Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	23
5	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36
6	Công nghiệp	62
7	Giáo dục	66
8	Y tế, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội tư pháp và môi trường	79

Lời nói đầu

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi Cục Thống kê thị xã Gia Nghĩa biên soạn và xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình KT-XH trên địa bàn thị xã Gia Nghĩa.

Niên giám Thống kê năm 2018 bao gồm số liệu chính thức các năm 2010, 2014, 2015, 2016, 2017 năm 2018 số liệu sơ bộ. Số liệu được thu thập và tính toán theo phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Chi Cục Thống kê thị xã Gia Nghĩa chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với những lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp trong lần xuất bản này, để Niên giám Thống kê thị xã Gia Nghĩa ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin Thống kê. Quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, trong quá trình sử dụng, có vấn đề gì cần trao đổi, xin liên hệ với Chi Cục Thống kê thị xã Gia Nghĩa.

Liên hệ số điện thoại: 02613708999 hoặc 0963678172

Email: thongkegn@gmail.com hoặc tnhungdno@gso.gov.vn

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2018

CỦA THỊ XÃ GIA NGHĨA

1. Vị trí, địa lý



Thị xã Gia Nghĩa nằm ở phía nam Tây Nguyên. Phía Bắc giáp huyện Đắk Song, phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Tây giáp huyện Đắk R'Lấp và phía Đông giáp huyện Đắk Glong và gồm 3 xã, 5 phường với 62 thôn, bon và tổ dân phố.

Theo hướng Quốc lộ 14 thị xã Gia Nghĩa cách thành phố Hồ Chí Minh 253km, tỉnh Bình Dương 200 km, tỉnh Bình Phước 110 km về phía Nam; cách thành phố Buôn Ma Thuột 124 km về phía Bắc; theo hướng Quốc lộ 28 cách thành phố Đà Lạt 160 km về phía Đông, cách thành phố Phan Thiết 170 km về phía Đông nam; cách biên giới Campuchia 40 km về phía Tây. Là trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông.



2. Điều kiện tự nhiên, khí hậu



Thị xã Gia Nghĩa có độ cao trung bình từ 580 - 620m so với mực nước biển. Ngoài ra, ngay trong địa bàn thị xã Gia Nghĩa còn có hệ thống suối và ao, hồ được phân bố khá đều; suối hồ ở đây không chỉ là nơi cung cấp nước phục vụ đời sống, sản xuất và là điểm đến nổi tiếng với nhiều con thác hùng vĩ; Như thác Liêng Nung

(Thác Liêng Nung hay còn có tên khác là Thác Diệu Thanh). Thác Liêng Nung thuộc buôn N'Jriêng, nằm ngay bên cạnh Quốc lộ.28 hướng đi Lâm Đồng cách thị xã Gia Nghĩa khoảng 8km.



Thị xã Gia Nghĩa còn có nhiều hồ, hồ lớn nhất là Hồ Trung tâm và có cả Thủy điện Đắk R'Tih, ... Thị xã Gia Nghĩa, có tiềm năng du lịch và thủy điện khá lớn.

Khí hậu mang đặc điểm của khí hậu khu vực Cao Nguyên nhiệt đới gió mùa trong vùng cao nguyên Đắk Nông, Lâm Viên, Bảo Lộc, quanh năm thời tiết mát mẻ, ôn hoà hơn so với nhiều vùng khác trên Tây Nguyên. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23-24⁰C, nhưng về các tháng 6,7,8 thường mát mẻ hơn. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.496,9 mm; độ ẩm trung bình 85%, số giờ nắng trung bình 2.283,8 giờ. Do ảnh hưởng của gió mùa, thị xã Gia Nghĩa có hai mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

3. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

3.1. Tình hình chung: Năm 2018 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng là năm chuẩn bị các hoạt động, sự kiện hướng tới kỷ niệm 15 năm thành lập tỉnh Đắk Nông; năm đánh giá giữa Nhiệm kỳ việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã lần thứ XII, Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 của HĐND thị xã; là năm có tính chất quyết định đến tiến độ, chất lượng, khối lượng các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh giai đoạn 2016-2020 mà Thị ủy, HĐND & UBND thị xã đã đề ra. Ngay từ đầu năm, UBND thị xã đã tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh; sớm ban hành các kế hoạch, chương trình hành động, củng cố kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, trong năm 2018 đã đạt được kết quả tích cực trên một số lĩnh vực như sau: Thu ngân sách đạt 760.804 triệu đồng, đạt 103,79% so với Nghị quyết HĐND thị xã giao, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2017, chi ngân sách tiết kiệm và hiệu quả; sản lượng cây trồng, vật nuôi cơ bản hoàn thành kế hoạch giao; xã Đắk Nia đã cơ bản hoàn thành bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới; 450 hộ kinh doanh đăng ký thành lập mới; 6/8 xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, số cơ sở y tế tư nhân tăng; số lao động được giải quyết việc làm đạt 238% so với HĐND thị xã giao; đào tạo nghề đạt 172% Nghị quyết HĐND thị xã giao; chế độ, chính sách cho hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình chính sách... được quan tâm giải quyết kịp thời; số lượt khách đến lưu trú trên địa bàn thị xã là 105.100 lượt, tăng 14.750 lượt so với năm 2017; 16 trường đạt chuẩn quốc gia, tăng 06 trường so với cùng kỳ năm 2017... Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế-xã hội trên địa bàn thị xã vẫn đan xen những hạn chế như: Tình hình tai nạn giao thông, va chạm giao thông tăng; chỉ tiêu nông thôn mới xã Đắk R'Moan, xã Quảng Thành chưa đạt Nghị quyết HĐND thị xã giao; diễn biến thời tiết thất thường, giá nông sản chủ lực thấp, giá xăng, giá gas tăng đáng kể đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống nhân dân trên địa bàn thị xã.

3.2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

Tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 760.804 triệu đồng, đạt 103,79% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao. Thu nội địa đạt 759.886 triệu đồng đạt 104,99% so với Nghị quyết HĐND thị xã giao. Nguồn thu cố định và theo tỷ lệ điều tiết địa phương được hưởng ước đạt 204.239 triệu đồng, đạt 125,28% so với Nghị quyết HĐND thị xã. Chi ngân sách Nhà nước năm 2018 đạt 464.137 triệu đồng, đạt 151,63% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao.

Tỷ lệ nhựa hóa và bê tông hóa đường đô thị là 100%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao và bằng với cùng kỳ năm 2017; tỷ lệ chiếu sáng các đường phố chính là 100%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao và bằng với cùng kỳ năm 2017; tỷ lệ xử lý rác thải đô thị là 92%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao và tăng 2,22% so với cùng kỳ năm 2017.

Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh là 96%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao, bằng so với cùng kỳ năm 2017; tỷ lệ số hộ được sử dụng điện là 97,5%, vượt so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2017; đáp ứng 85% nguồn nước cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao và bằng so với cùng kỳ năm 2017.

Tỷ lệ che phủ rừng là 7,28% vượt so với Nghị quyết HĐND thị xã giao (NQ 6,59%).

Giải quyết các quyền của người sử dụng đất đạt 94,81%, vượt so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao (NQ 90%).

Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các xã: Đăk R'Moan đạt 13 tiêu chí, đạt 81,25% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao (NQ 16 tiêu chí); Quảng Thành đạt 13 tiêu chí, đạt 76,5% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao (NQ 17 tiêu chí) ; Đăk Nia đạt 19 tiêu chí, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao.

Tỷ lệ hộ nghèo là 0,41%, vượt 0,59% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao; 1.073 lao động được giải quyết việc làm, đạt 238% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao và tăng 621 lao động so với cùng kỳ năm 2017; đào tạo nghề

637 lao động, đạt 172% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao và tăng 252 lao động so với cùng kỳ năm 2017. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2018 đạt 70%, đạt 113% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao.

75% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao và tăng thêm 01 phường đạt chuẩn so với cùng kỳ năm 2017; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế là 70%, đạt 82,7% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao; 100% trạm Y tế có bác sỹ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 17,5%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao; tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng mở rộng đạt 95%, đạt 105% Nghị quyết của HĐND thị xã giao. Đến nay đã có 16 trường đạt chuẩn quốc gia, tăng 06 trường so với cùng kỳ năm 2017; duy trì phổ cập giáo dục Tiểu học, Trung học cơ sở và Mầm non; tỷ lệ trẻ em 3-5 tuổi đến trường là 95%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao và tăng 5% so với cùng kỳ năm 2017; 99,9% học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học; 99,49% học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh bỏ học cấp Tiểu học & Trung học cơ sở 0,2%.

Tỷ lệ gia đình văn hóa 88,4% (NQ 87%); tỷ lệ xã, phường văn hóa 50% (NQ 37%); tỷ lệ thôn, bon, tổ dân phố văn hóa 87,1% (NQ 88%); tỷ lệ cơ quan văn hóa 97,2% (NQ 96%).

3.3. Dân số

Dân số trung bình năm 2018 là 63.025 người, Mật độ dân số trung bình năm 2018 là 221,83 người/km², thành thị 42.086 người chiếm 66,78% tổng tổng số, nông thôn 20.939 người chiếm 33,22% trong tổng số. Tỷ số giới tính (nam/100 nữ) là 102,45% trong đó khu vực thành thị 101,47%, khu vực nông thôn 104,45%.

3.4. Lĩnh vực kinh tế

Thị xã Gia Nghĩa nằm trên dãy cao nguyên bazan, có nhóm đất đỏ vàng, độ phì khá, hàm lượng chất hữu cơ cao, đất xốp, tỷ lệ sét lý cao và tăng dần theo chiều sâu. Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu này không chỉ phù hợp trồng các loại cây công nghiệp như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều và nhiều loại cây rau, củ, quả và các loại hoa... mà còn phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và các động vật hoang dã...

Thị xã Gia Nghĩa có diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 23.877ha, chiếm 84,04% tổng diện tích tự nhiên của thị xã. Trong đó, diện tích trồng cây lâu năm là 17.891ha với một số cây trồng chính: cà phê 8.942ha (diện tích thu hoạch 7.932ha), sản lượng 17.054 tấn; cao su 819ha (diện tích thu hoạch 524ha), sản lượng 690 tấn; điều 768ha (diện tích thu hoạch 768ha), sản lượng 849 tấn; hồ tiêu 1.065ha (diện tích thu hoạch 669ha), sản lượng 13.46tấn. Diện tích cây hàng năm là 3.365ha, chủ yếu trồng ngô, khoai, sắn (mỳ)

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2018 (giá cố định 2010) đạt 49,96 triệu đồng, trong đó: Trồng trọt 49,10 triệu đồng, cây hàng năm 68,13 triệu đồng. Số cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2018 là 4.696 cơ sở trong đó có 367 doanh nghiệp và 4.329 cơ sở hộ cá thể. Tổng số lao động là 18.019 lao động trong đó doanh nghiệp 10.354 lao động chiếm 57,46%. Bình quân 1 cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh có 3,83 người/cơ sở, trong đó doanh nghiệp 28,21 người/doanh nghiệp.

3.4. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

Giáo dục: Năm học 2018- 2019, toàn thị xã có 39 trường học, 453 lớp học, 15.531 em học sinh từ mẫu giáo đến trung học cơ sở, tăng 03 lớp học, tăng 801 em học sinh so với năm học 2017-2018. Đến hết năm 2018 toàn thị xã có 99,49% học sinh tốt nghiệp THCS; 99,9% học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học; 100% trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo; 95% trẻ em 3-5 tuổi ra trường, lớp mẫu giáo; tỷ lệ học sinh bỏ học 0,2%; 16/39 trường đạt chuẩn quốc gia; 100% giáo viên các cấp đạt chuẩn.

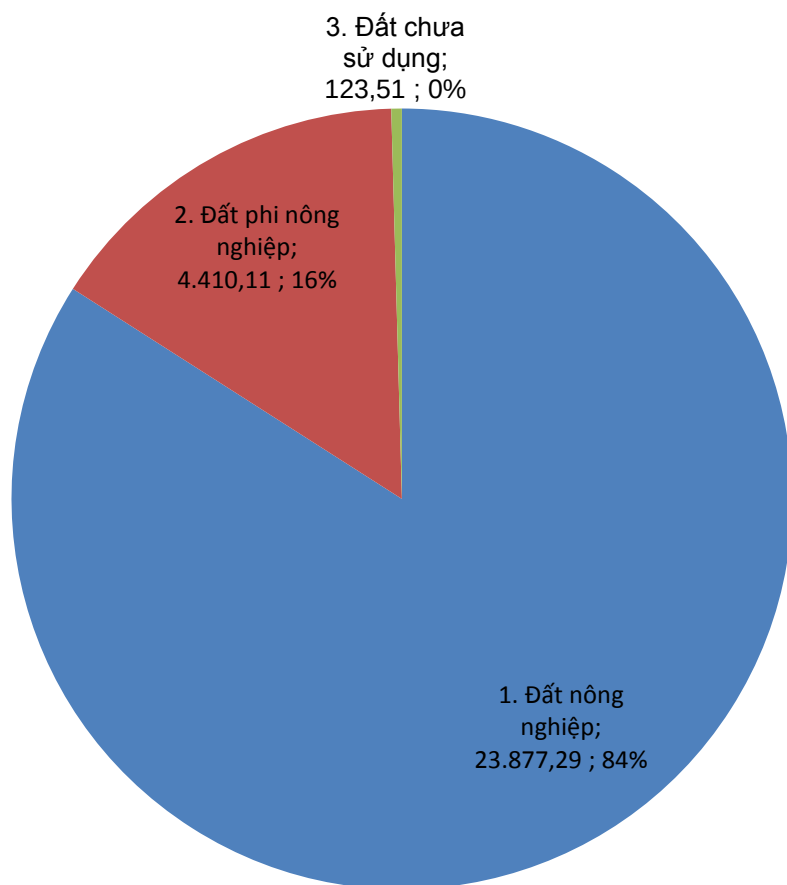
3.5. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2019

Đẩy nhanh tăng trưởng đi đôi với giữ vững, ổn định kinh tế - xã hội, tạo đà hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và nhân dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thực hiện hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế tư nhân là động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã. Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư. Thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội và chăm lo đời sống, sức khỏe nhân dân. Phát triển giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội. Thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực hiệu quả đối với toàn bộ các cơ quan trên địa bàn thị xã. Nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. Củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT

Biểu	Nội dung	Trang
1	Đơn vị hành chính	11
2	Hiện trạng sử dụng đất năm 2018	12
3	Hiện trạng sử dụng đất, phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2018)	13
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã/phường/thị trấn (tính đến 31/12)	14

Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2018



1. Đơn vị hành chính

	Chia ra		
	Thị trấn	Xã	Phường
Năm 2004	Huyện Đắk Nông cũ		
Năm 2005	-	3	5
Năm 2006	-	3	5
Năm 2007	-	3	5
Năm 2008	-	3	5
Năm 2009	-	3	5
Năm 2010	-	3	5
Năm 2011	-	3	5
Năm 2012	-	3	5
Năm 2013	-	3	5
Năm 2014	-	3	5
Năm 2015	-	3	5
Năm 2016	-	3	5
Năm 2017	-	3	5
Năm 2018	-	3	5

2. Hiện trạng sử dụng đất 31/12/2018

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	28.411	100,00
1. Đất nông nghiệp	23.877	84,04
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	21.256	89,02
1.1.1. Đất trồng cây hàng năm	3.365	15,83
- Đất trồng lúa	49	1,45
- Đất cỏ dùng vào chăn nuôi		
- Đất trồng cây hàng năm khác	3.316	98,55
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm	17.891	84,17
1.2. Đất lâm nghiệp có rừng	1.937	8,11
- Rừng sản xuất	1.937	100,00
- Rừng phòng hộ		
- Rừng đặc dụng		
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản	559	2,34
1.4. Đất làm muối		-
1.5. Đất nông nghiệp khác	125	0,52
2. Đất phi nông nghiệp	4.410	15,52
2.1. Đất ở	734	16,65
- Đất ở đô thị	469	63,81
- Đất ở nông thôn	266	36,19
2.2. Đất chuyên dùng	2.739	62,11
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	244	8,92
- Đất quốc phòng, an ninh	119	4,34
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	208	7,61
- Đất có mục đích công cộng	2.168	79,14
2.3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	6	0,24
2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	34	0,77
2.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	896	20,32
2.6. Đất phi nông nghiệp khác	-	-
3. Đất chưa sử dụng	124	0,43
3.1. Đất bằng chưa sử dụng	-	
3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng	124	100,00
3.4. Núi đá không có rừng cây	-	

3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/phường(tính đến 31/12/2018)

Đơn vị tính: *Ha*

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	28.411	21.256	1.937	559	2.739	734
Phường Nghĩa Đức	1.698	1.307	-	31	234	113
Phường Nghĩa Thành	317	99	-	0	130	74
Phường Nghĩa Phú	1.288	778	-	11	403	62
Phường Nghĩa Tân	1.854	1.216	19	49	402	111
Phường Nghĩa Trung	1.228	804	-	39	227	108
Xã Đắk Rmuan	4.912	3.797	14	104	757	67
Xã Quảng Thành	7.759	5.582	1.557	82	134	62
Xã Đắk Nia	9.355	7.673	347	243	451	136

4. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã/phường (tính đến 31/12/2018)

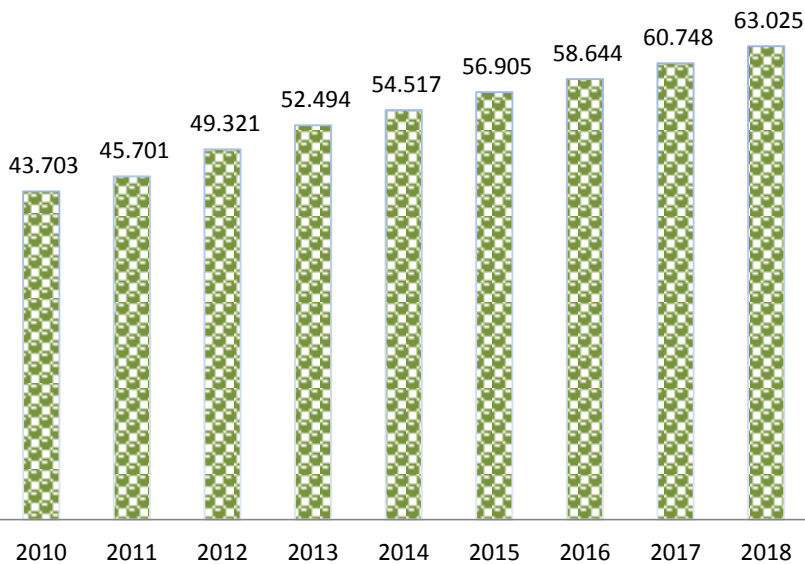
Đơn vị tính : %

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100
Phường Nghĩa Đức	5,98	6,15	-	5,59	8,54	15,42
Phường Nghĩa Thành	1,12	0,47	-	0,05	4,76	10,03
Phường Nghĩa Phú	4,53	3,66	-	1,90	14,71	8,47
Phường Nghĩa Tân	6,52	5,72	1,00	8,83	14,68	15,18
Phường Nghĩa Trung	4,32	3,78	-	6,98	8,30	14,72
Xã Đắk Rmuan	17,29	17,86	0,72	18,63	27,65	9,13
Xã Quảng Thành	27,31	26,26	80,39	14,65	4,90	8,50
Xã Đắk Nia	32,93	36,10	17,89	43,37	16,46	18,55

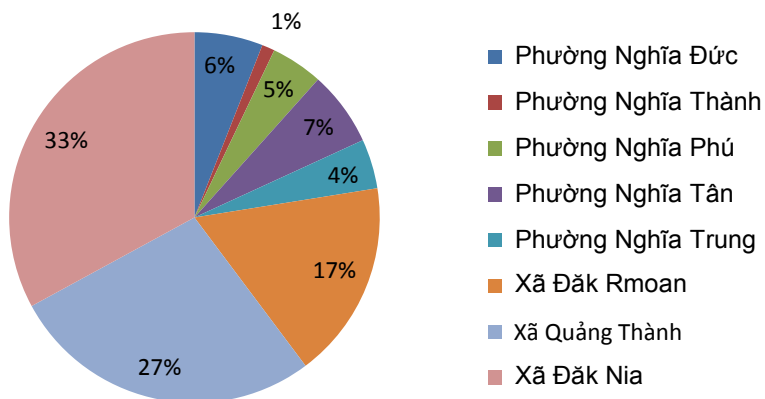
DÂN SỐ

Biểu	Nội dung	Trang
5	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo xã/phường	17
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	18
7	Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường	19
8	Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường	20
9	Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường	21
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	22

DÂN SỐ TRUNG BÌNH



Tỷ lệ phần trăm diện tích tự nhiên của các xã, phường trong tổng diện tích tự nhiên của thị xã



5. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo xã/phường

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	284,11	63.025	221,83
Phường Nghĩa Đức	16,98	6.946	409,07
Phường Nghĩa Thành	3,17	10.495	3.310,62
Phường Nghĩa Phú	12,88	5.656	439,15
Phường Nghĩa Tân	18,54	8.196	442,06
Phường Nghĩa Trung	12,28	10.793	878,93
Xã Đắk Rmoan	49,12	5.590	113,80
Xã Quảng Thành	77,59	5.468	70,47
Xã Đắk Nia	93,55	9.881	105,62

6. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
		Người - Persons			
2010	43.703	22.885	20.818	29.054	14.649
2011	45.701	24.316	21.385	30.612	15.089
2012	49.321	25.996	23.325	33.043	16.278
2013	52.494	27.967	24.527	35.376	17.118
2014	54.517	28.998	25.519	36.940	17.577
2015	56.905	29.964	26.941	38.697	18.208
2016	58.644	30.302	28.342	40.344	18.300
2017	60.748	30.874	29.874	41.485	19.263
2018	63.025	31.894	31.131	42.086	20.939
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2010	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2011	104,57	106,25	102,72	105,36	103,00
2012	107,92	106,91	109,07	107,94	107,88
2013	106,43	107,58	105,15	107,06	105,16
2014	103,85	103,69	104,04	104,42	102,68
2015	104,38	103,33	105,57	104,76	103,59
2016	103,06	101,13	105,20	104,26	100,51
2017	103,59	101,89	105,41	102,83	105,26
2018	103,75	103,30	104,21	101,45	108,70
Cơ cấu - Structure (%)					
2010	100,0	52,36	47,64	66,48	33,52
2011	100,0	53,21	46,79	66,98	33,02
2012	100,0	52,71	47,29	67,00	33,00
2013	100,0	53,28	46,72	67,39	32,61
2014	100,0	53,19	46,81	67,76	32,24
2015	100,0	52,66	47,34	68,00	32,00
2016	100,0	51,67	48,33	68,79	31,21
2017	100,0	50,82	49,18	68,29	31,71
2018	101,0	50,61	50,39	66,78	34,22

7. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Người					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	43.703	54.517	56.905	58.644	60.748	63.025
Phường Nghĩa Đức	4.137	5.720	6.281	6.477	6.857	6.946
Phường Nghĩa Thành	9.994	10.559	10.595	10.611	10.838	10.495
Phường Nghĩa Phú	3.562	4.726	5.080	5.405	5.466	5.656
Phường Nghĩa Tân	5.610	7.194	7.567	7.834	7.936	8.196
Phường Nghĩa Trung	6.864	9.053	9.427	9.936	10.387	10.793
Xã Đắk Rmuan	3.860	4.862	5.055	5.203	5.634	5.590
Xã Quảng Thành	3.143	4.038	4.252	4.404	4.704	5.468
Xã Đắk Nia	6.533	8.365	8.648	8.774	8.926	9.881

8. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường

Đơn vị tính: Người

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	22.885	28.998	29.964	30.302	30.874	31.894
Phường Nghĩa Đức	2.276	3.155	3.380	3.262	3.436	3.513
Phường Nghĩa Thành	5.038	5.410	5.504	5.507	5.463	5.301
Phường Nghĩa Phú	1.995	2.649	2.745	2.761	2.816	2.857
Phường Nghĩa Tân	3.030	3.939	4.042	4.172	3.991	4.060
Phường Nghĩa Trung	3.364	4.625	4.780	5.104	5.265	5.466
Xã Đắk Rmuan	2.085	2.630	2.686	2.796	2.822	2.806
Xã Quảng Thành	1.634	2.103	2.227	2.251	2.489	2.831
Xã Đắk Nia	3.463	4.487	4.600	4.449	4.592	5.060

9. Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Người					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	20.818	25.519	26.941	28.342	29.874	31.131
Phường Nghĩa Đức	1.861	2.565	2.901	3.215	3.421	3.433
Phường Nghĩa Thành	4.956	5.149	5.091	5.104	5.375	5.194
Phường Nghĩa Phú	1.567	2.077	2.335	2.644	2.650	2.799
Phường Nghĩa Tân	2.580	3.255	3.525	3.662	3.945	4.136
Phường Nghĩa Trung	3.500	4.428	4.647	4.832	5.122	5.327
Xã Đắk Rmoan	1.775	2.232	2.369	2.407	2.812	2.784
Xã Quảng Thành	1.509	1.935	2.025	2.153	2.215	2.637
Xã Đắk Nia	3.070	3.878	4.048	4.325	4.334	4.821

10. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

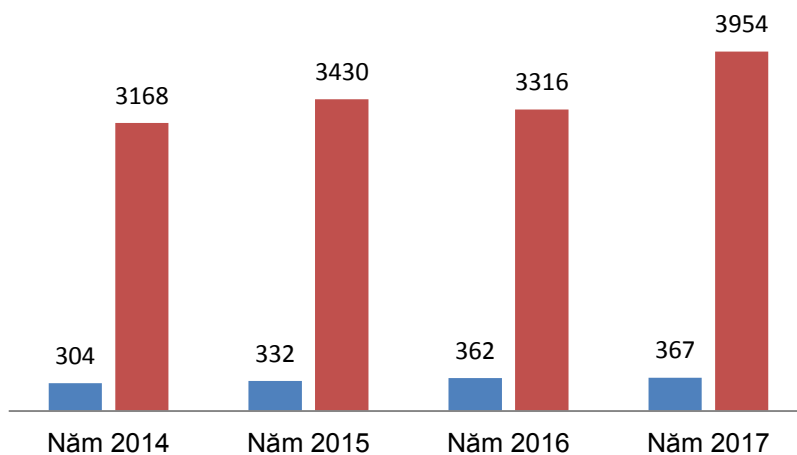
	Tổng số	Đơn vị tính: Số nam/100 nữ	
		Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
Năm 2004		Huyện Đắk Nông cũ	
Năm 2005	98,49	...	...
Năm 2006	99,00	100,61	95,42
Năm 2007	98,41	99,31	96,38
Năm 2008	99,87	100,12	100,14
Năm 2009	110,56	109,47	112,98
Năm 2010	109,93	108,57	113,03
Năm 2011	113,71	114,05	112,94
Năm 2012	111,45	110,76	112,99
Năm 2013	114,03	114,53	112,95
Năm 2014	113,63	113,19	114,61
Năm 2015	111,22	110,55	112,69
Năm 2016	106,92	106,93	106,88
Năm 2017	103,35	102,23	105,79
Năm 2018	102,45	101,47	104,45

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT
KINH DOANH CÁ THỂ**

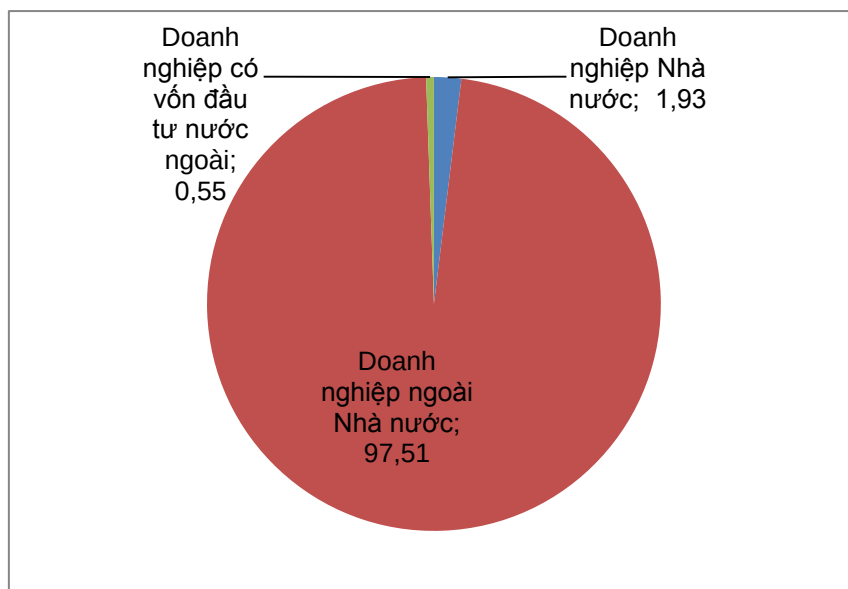
Biểu	Nội dung	Trang
11	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	25
12	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	26
13	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	27
14	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	28
15	Sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 (năm mới nhất) phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	29
16	Sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 (năm mới nhất) phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	31
17	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	32
18	Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế	33
19	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	34
20	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	35

Số Doanh nghiệp, hộ cá thể đang hoạt động

■ Doanh nghiệp ■ Hộ cá thể



CƠ CẤU DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG NĂM 2017



**11. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
	Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	180	304	332	382	362	367
Doanh nghiệp Nhà nước	9	8	8	7	7	7
Trung ương	2	1	1	1	-	-
Địa phương	7	7	7	6	7	7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	169	294	322	373	353	358
Tư nhân	46	50	47	55	51	51
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	0
Công ty TNHH	103	213	245	276	266	271
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	1	1	2	2	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	20	30	29	40	34	34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2	2	2	2	2	2
DN 100% vốn nước ngoài	2	2	2	2	2	2
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-
	Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	5,0	2,6	2,4	1,8	1,9	1,91
Trung ương	22,2	12,5	12,5	14,3	-	0,00
Địa phương	77,8	87,5	87,5	85,7	100,0	100,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	93,9	96,7	97,0	97,6	97,5	97,55
Tư nhân	27,2	17,0	14,6	14,7	14,4	14,45
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	0,00
Công ty TNHH	60,9	72,4	76,1	74,0	75,4	76,77
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	0,3	0,3	0,5	0,6	0,57
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,8	10,2	9,0	10,7	9,6	9,63
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,1	0,7	0,6	0,5	0,6	0,54
DN 100% vốn nước ngoài	100	100	100	100	100	100,00
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	1,00

12. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2010	2014	2015	2016	2017	2018 Ước tính
TỔNG SỐ	180	304	332	382	362	367
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	4	6	9	7	7
2. Khai khoáng	2	1	2	-	1	1
3. Công nghiệp chế biến, CT	15	25	26	29	34	34
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ...	2	2	2	3	3	3
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý, rác ...	2	2	2	2	2	2
6. Xây dựng	37	44	57	63	68	68
7. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô	82	137	158	178	168	173
8. Vận Tải Kho Bãi	3	6	6	8	6	6
9. Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	4	10	12	14	14	14
10. Thông Tin Và Truyền Thông	-	2	2	2	2	2
11. Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	-	3	5	4	3	3
12. Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	-	1	1	1	2	2
13. Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	22	56	47	56	38	38
14. Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	4	5	3	7	7	7
15. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tô Chức CT XH	-	-	-	-	-	0
16. Giáo Dục Và Đào Tạo	-	-	-	2	1	1
17. Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	-	-	-	-	2	2
18. Nghệ Thuật, Vui Chơi Và GT	2	1	1	2	1	1
19. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	1	5	2	2	3	3
20. Hoạt Động Làm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD	-	-	-	-	-	0
21. Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế	-	-	-	-	-	0

13. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp

tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2010	2014	2015	2016	2017	2018 Ước tính
	Người					
TỔNG SỐ	4.177	6.835	8.338	9.963	10.053	10.354
Doanh nghiệp Nhà nước	827	1.010	1.033	930	970	1.067
Trung ương	455	504	504	493	-	
Địa phương	372	506	529	437	970	1.067
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.696	3.102	5.855	4.675	3.684	3.834
Tư nhân	493	268	334	416	296	311
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	
Công ty TNHH	1.942	2.323	4.395	3.472	2.620	2.697
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	120	115	123	124	130
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	261	391	1.011	664	644	696
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	654	2.723	1.450	4.358	5.399	5.453
DN 100% vốn nước ngoài	654	2.723	1.450	4.358	5.399	5.453
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-
	Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	19,80	14,78	12,39	9,33	9,65	10,31
Trung ương	55,02	49,90	48,79	53,01	0,00	0,00
Địa phương	44,98	50,10	51,21	46,99	100,00	100,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	64,54	45,38	70,22	46,92	36,65	37,03
Tư nhân	18,29	8,64	5,70	8,90	8,03	8,11
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH	72,03	74,89	75,06	74,27	71,12	70,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,00	3,87	1,96	2,63	3,37	3,40
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	9,68	12,60	17,27	14,20	17,48	18,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15,66	39,84	17,39	43,74	53,71	52,67
DN 100% vốn nước ngoài	100	100	100	100	100	100
DN liên doanh với nước ngoài						

**14. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Người

	2010	2014	2015	2016	2017	2018 Ước tính
TỔNG SỐ	4.177	6.835	8.338	9.963	10.053	10.354
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	36	29	300	1.168	510	522
2. Khai khoáng	24	20	129	-	6	6
3. Công nghiệp chế biến, CT	403	293	281	179	169	177
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ...	392	627	619	647	652	674
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý, rác ...	102	136	130	127	135	140
6. Xây dựng	1.104	846	1.924	1.057	1.275	1.377
7. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô	1.520	3.800	3.835	5.785	6.619	6.749
8. Vận Tải Kho Bãi	41	143	151	172	126	132
9. Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	85	167	324	225	166	174
10. Thông Tin Và Truyền Thông	-	10	16	8	7	7
11. Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	-	22	80	30	35	35
12. Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	-	12	7	6	9	9
13. Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	241	530	473	412	221	225
14. Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	162	12	11	30	21	21
15. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức CT XH	-	-	-	-	-	-
16. Giáo Dục Và Đào Tạo	-	-	-	42	42	44
17. Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	-	-	-	-	-	-
18. Nghệ Thuật, Vui Chơi Và GT	56	47	46	66	48	49
19. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	11	141	12	9	12	13
20. Hoạt Động Làm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD	-	-	-	-	-	-
21. Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế	-	-	-	-	-	-

15. Sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	5 - 9 người	10-49 người	50- 199 người	200- 299 người	300- 499 người	500- 999 người	Trên 1000 người	5000 trở lên người
	Doanh nghiệp									
TỔNG SỐ	362	157	106	81	14	2	1	-	-	1
Doanh nghiệp Nhà nước	7	-	-	2	4	1	-	-	-	-
Trung ương	-									
Địa phương	7		-	2	4	1	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	353	157	106	78	12	-	-	-	-	-
Tư nhân	51	26	15	10	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh	-									
Công ty TNHH	266	124	81	54	7	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	2	-	1	-	1	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	34	7	9	14	4	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2	-	-	1	-	-	-	-	-	1
DN 100% vốn nước ngoài	2	-	-	1	-	-	-	-	-	1
DN liên doanh với nước ngoài	-									

15. Cơ cấu sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng	Phân theo quy mô lao động								
	số	Dưới 5	5 - 9	10-49	50-199	200-299	300-499	500-999	Trên 1000	5000 trở lên
		người	người	người	người	người	người	người	người	người
	Cơ cấu (%)									
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	1,9	-	-	2,5	28,6	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Địa phương	100,0	-	-	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,5	100,0	100,0	96,3	85,7	-	-	-	-	-
Tư nhân	14,4	16,6	14,2	12,8	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	75,4	79,0	76,4	69,2	58,3	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,6	-	0,9	-	8,3	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	9,6	4,5	8,5	17,9	33,3	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	-	-	1,2	-	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài	100,0	-	-	100,0	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

16. Sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động (Người)								
		Dưới 5	5 - 9	10-49	50-199	200- 299	300- 499	500- 999	Trên 1000	5000 trở lên
TỔNG SỐ	362	157	106	81	14	2	1	-	-	1
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7	1	1	3	1	1	-	-	-	
2. Khai khoáng	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
3. Công nghiệp chế biến, CT	34	19	12	3	-	-	-	-	-	-
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ...	3	-	-	1	1	-	1	-	-	
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý, rác ...	2	-	-	-	2	-	-	-	-	
6. Xây dựng	68	19	22	19	7	1	-	-	-	-
7. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô	168	87	43	35	2	-	-	-	-	1
8. Vận Tải Kho Bãi	6	-	2	3	1	-	-	-	-	
9. Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	14	5	4	5	-	-	-	-	-	0
10. Thông Tin Và Truyền Thông	2	1	1	-	-	-	-	-	-	
11. Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	3	-	-	3	-	-	-	-	-	
12. Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	2	1	1	-	-	-	-	-	-	
13. Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	39	16	17	6	-	-	-	-	-	-
14. Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	6	6	-	-	-	-	-	-	-	
15. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức CT XH	-									
16. Giáo Dục Và Đào Tạo	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
17. Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-
18. Nghệ Thuật, Vui Chơi Và GT	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
19. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-
20. Hoạt Động Làm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD		-	-	-	-	-	-	-	-	-
21. Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

17. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

	Đơn vị tính: Hợp tác xã					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	7	5	6	8	10	10
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
Nông nghiệp	2	1	1	-	-	-
Công nghiệp	2	1	2	2	3	3
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
Vận tải, kho bãi	1	1	1	2	2	2
Thương mại	2	1	1	2	2	2
Dịch vụ	-	1	1	2	3	3

18. Số lao động hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	110	58	62	61	73	73
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
Nông nghiệp	61	5	19	-	-	-
Công nghiệp	30	10	14	8	19	19
Xây dựng	-	-	-	-	-	-
Vận tải, kho bãi	8	5	5	9	16	16
Thương mại	11	20	8	22	16	16
Dịch vụ	-	18	16	22	22	22

**19. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh doanh**

	Đơn vị tính: Cơ sở					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	2.236	3.168	3.430	3.316	3.954	4.329
<i>Phân theo ngành kinh doanh</i>						
Công nghiệp	213	238	287	289	315	313
Xây dựng	38	36	30	30	7	7
Thương nghiệp	1.119	1.490	1.650	1.713	1.883	1.961
Vận tải kho bãi	80	83	44	39	51	57
Khách sạn, ăn uống	528	761	891	748	891	949
Dịch vụ khác	258	560	528	497	807	1.042

**20. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh doanh**

Đơn vị tính: Người

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	3.687	5.223	5.748	5.599	6.322	7.665
<i>Phân theo ngành kinh doanh</i>						
Công nghiệp	414	481	586	572	555	553
Xây dựng	56	57	112	112	28	33
Thương nghiệp	1.582	2.239	2.421	2.507	2.701	3.241
Vận tải kho bãi	118	125	61	61	67	82
Khách sạn, ăn uống	1.062	1.323	1.683	1.553	1.652	1.895
Dịch vụ khác	455	998	885	794	1.319	1.861

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Nội dung	Trang
21	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	37
22	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	38
23	Sản lượng lương thực có hạt	39
24	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn	40
25	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn	41
26	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	42
27	Năng suất một số cây hàng năm	43
28	Sản lượng một số cây hàng năm	44
29a	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã, phường, thị trấn	45
30a	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường, thị trấn	46
29b	Diện tích gieo trồng ngô(bắp) phân theo xã, phường, thị trấn	47
30b	Sản lượng ngô (bắp) phân theo xã, phường, thị trấn	48
29c	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn	49
30c	Sản lượng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn	50
29d	Diện tích gieo trồng Sắn (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn	51
30d	Sản lượng sắn (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn	52
31	Diện tích và sản lượng lúa cả năm	53
32	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	54
33	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	55
34	Sản lượng một số cây lâu năm	56
35	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	57
36	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	58
37	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	59
38	Diện tích nuôi trồng thủy sản	60
39	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường/thị trấn	61

**21. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt
và mặt nước nuôi trồng thủy sản (Giá cố định 2010)**

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
Năm 2004	...	...
Năm 2005	...	...
Năm 2006	...	...
Năm 2007	...	...
Năm 2008	...	...
Năm 2009	49,56	79,09
Năm 2010	46,62	86,62
Năm 2011	48,86	146,44
Năm 2012	32,21	176,28
Năm 2013	42,50	149,17
Năm 2014	44,37	151,30
Năm 2015	45,74	176,01
Năm 2016	45,85	264,31
Năm 2017	48,36	189,33
Năm 2018	48,42	186,77

22. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

	Đơn vị tính: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	8.720	13.148	13.103	13.152	13.147	13.060
Cây hàng năm	1.529	1.379	1.290	1.064	950	918
<i>Trong đó:</i>						
Cây lương thực có hạt	264	228	223	225	205	193
Cây CN hàng năm	16	17	16	14	14	21
Cây lâu năm	7.191	11.769	11.813	12.088	12.197	12.142
<i>Trong đó:</i>						
Cây CN lâu năm	6.853	11.403	11.423	11.580	11.697	11.637
Cây ăn quả	298	341	364	480	500	505

23. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
Năm 2004	1.987,00	36,69
Năm 2005	1.477,00	40,92
Năm 2006	1.420,00	38,60
Năm 2007	1.212,00	32,24
Năm 2008	1.260,00	31,43
Năm 2009	1.270,00	29,31
Năm 2010	1.189,00	27,21
Năm 2011	1.184,00	25,91
Năm 2012	1.063,00	21,55
Năm 2013	1.020,00	19,43
Năm 2014	1.065,00	19,54
Năm 2015	1.147,00	20,16
Năm 2016	1.060,00	18,08
Năm 2017	1.043,00	17,17
Năm 2018	1.000,00	15,87

24. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	264	228	223	225	205	193
Phường Nghĩa Đức	13,0	19,0	19,0	22,0	23,0	20,5
Phường Nghĩa Thành	6,0	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	18,0	6,0	6,0	-	3,0	4,5
Phường Nghĩa Tân	23,0	19,0	18,0	22,0	15,0	12,0
Phường Nghĩa Trung	12,0	8,0	7,0	-	5,0	4,0
Xã Đắk Rmoan	8,0	27,0	27,0	-	18,0	13,2
Xã Quảng Thành	22,0	19,0	19,0	45,0	24,0	25,0
Xã Đắk Nia	162,0	130,0	127,0	136,0	117,0	113,8

25. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	1.189,0	1.065,0	1.147,0	1.060,0	1.043,0	1.000,0
Phường Nghĩa Đức	59,0	86,0	97,0	36,1	72,3	-
Phường Nghĩa Thành	26,0	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	87,0	27,0	31,0	-	16,7	24,0
Phường Nghĩa Tân	103,0	94,0	92,0	113,4	83,4	13,0
Phường Nghĩa Trung	54,0	37,0	36,0	-	25,0	10,0
Xã Đắk Rmoan	35,0	122,0	138,0	-	61,2	162,0
Xã Quảng Thành	96,0	87,0	99,0	232,0	133,5	90,0
Xã Đắk Nia	729,0	612,0	654,0	678,5	650,8	701

26. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

	Đơn vị tính: Ha						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm 2004	353,0	339,0	37,0	1.123,0	2,0	65,0	-
Năm 2005	210,0	243,0	101,0	2.081,0	-	161,0	5,5
Năm 2006	156,0	236,0	42,0	2.132,0	-	27,0	5,5
Năm 2007	116,0	222,0	56,0	1.673,0	-	15,0	6,0
Năm 2008	118,0	185,0	39,0	1.100,0	-	8,0	8,0
Năm 2009	124,0	170,0	39,0	1.000,0	-	8,0	8,0
Năm 2010	114,0	150,0	40,0	1.050,0	-	8,0	8,0
Năm 2011	108,0	155,0	45,0	750,0	-	9,0	8,0
Năm 2012	85,0	150,0	35,0	950,0	-	10,0	5,0
Năm 2013	77,0	155,0	30,0	941,0	2,0	10,0	5,0
Năm 2014	74,0	154,0	33,0	920,0	2,0	10,0	5,0
Năm 2015	70,0	150,0	30,0	820,0	2,0	10,0	4,0
Năm 2016	72,0	180,0	70,0	410,0	2,5	8,0	3,0
Năm 2017	70,0	133,00	88,0	360,0	4,0	7,0	3,0
Năm 2018	68,0	125,0	84,0	333,0	4,0	8,0	3,0

27. Năng suất một số cây hàng năm

Đơn vị tính: Tạ/ha							
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm 2004	20,3	...	...	...	...	...	...
Năm 2005	29,6	35,0	46,0	390,0	-	19,7	-
Năm 2006	29,8	40,5	52,4	294,0	-	10,0	11,8
Năm 2007	33,6	37,0	49,0	275,0	-	18,0	11,7
Năm 2008	39,0	43,2	76,9	218,0	-	15,0	12,5
Năm 2009	38,7	46,5	76,9	180,0	-	15,0	12,5
Năm 2010	42,0	47,3	75,0	171,4	-	15,0	12,5
Năm 2011	43,0	46,5	84,4	176,0	-	15,6	13,8
Năm 2012	45,6	45,0	70,6	142,1	-	14,0	14,0
Năm 2013	40,3	45,8	116,7	142,4	75,0	15,0	16,0
Năm 2014	48,5	45,8	119,7	141,3	100,0	14,0	16,0
Năm 2015	51,4	52,67	133,3	140,2	110,0	15,0	17,5
Năm 2016	50,0	51,67	130,0	134,4	120,0	15,0	16,7
Năm 2017	53,4	51,13	132,4	133,3	92,0	15,7	20,0
Năm 2018	51,0	52,24	139,5	134,7	110,0	15,0	20,0

28. Sản lượng một số cây hàng năm

	Đơn vị tính: Tấn						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm 2004	718,0	...	...	...	...	...	...
Năm 2005	622,0	850,5	464,6	81.159,0	-	317,0	-
Năm 2006	465,0	955,8	220,1	62.680,8	-	27,0	6,5
Năm 2007	390,0	821,4	274,4	46.007,5	-	27,0	7,0
Năm 2008	460,0	799,2	299,9	23.980,0	-	12,0	10,0
Năm 2009	480,0	790,0	300,0	18.000,0	-	12,0	10,0
Năm 2010	479,0	710,0	300,0	18.000,0	-	12,0	10,0
Năm 2011	464,0	720,0	380,0	13.200,0	-	14,0	11,0
Năm 2012	388,0	675,0	247,0	13.500,0	-	14,0	7,0
Năm 2013	310,0	710,0	350,0	13.400,0	15,0	15,0	8,0
Năm 2014	359,0	706,0	395,0	13.000,0	20,0	14,0	8,0
Năm 2015	360,0	790,0	400,0	11.500	22,0	15,0	7,0
Năm 2016	360,0	930,0	910,0	5.510	30,0	12,0	5,0
Năm 2017	363,0	680,0	1.165,0	4.800	43,0	11,0	6,0
Năm 2018	347,0	653,0	1.172,0	4.485	44,0	12,0	6,0

29.a. Diện tích gieo trồng lúa phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	114	74	70	72	68	68
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	-	-	-
Xã Đắk Rmoan	-	-	-	-	-	-
Xã Quảng Thành	-	-	-	-	-	-
Xã Đắk Nia	114	74	70	72	68	68

30.a. Sản lượng lúa phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	479	359	360	360	363	347
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	-	-	-
Xã Đắk Rmoan	-	-	-	-	-	-
Xã Quảng Thành	-	-	-	-	-	-
Xã Đắk Nia	479	359	360	360	363	347

29.b. Diện tích gieo trồng ngô(bắp) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	150,0	154,0	150,0	138,0	133,0	125,0
Phường Nghĩa Đức	13	19	16	7	-	-
Phường Nghĩa Thành	6	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	18	6	6	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	23	19	18	22	-	-
Phường Nghĩa Trung	12	8	7	-	-	-
Xã Đắk Rmoan	8	27	27	-	-	-
Xã Quảng Thành	22	19	19	45	-	-
Xã Đắk Nia	48	56	57	64	133,0	125

30.b. Sản lượng ngô (bắp) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	710	706	790	930	680	653
Phường Nghĩa Đức	59	86	100	136	-	-
Phường Nghĩa Thành	26	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	87	27	31	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	103	94	92	162	-	-
Phường Nghĩa Trung	54	37	36	-	-	-
Xã Đắk Rmuan	35	122	138	-	-	-
Xã Quảng Thành	96	87	99	308	-	-
Xã Đắk Nia	250	253	294	325	680	653

29.c. Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	114	74	32	67	88	84
Phường Nghĩa Đức	-	-	2	20	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	3	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	1	-	-	-
Xã Đắk Rmoan	-	-	10	30	-	-
Xã Quảng Thành	-	-	-	14	-	-
Xã Đắk Nia	114	74	19	-	88	84

30.c. Sản lượng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	479	359	395	395	1.165	1.172
Phường Nghĩa Đức	-	-	25	25	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	12	12	-	-
Xã Đắk Rmuan	-	-	125	125	-	-
Xã Quảng Thành	-	-	-	-	-	-
Xã Đắk Nia	479	359	233	233	1.165	1.172

29.d. Diện tích gieo trồng Sắn (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	114	74	820	162	360	333
Phường Nghĩa Đức	-	-	41	40	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	2	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	10	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	23	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	11	-	-	-
Xã Đắk Rmoan	-	-	99	-	-	-
Xã Quảng Thành	-	-	35	120	-	-
Xã Đắk Nia	114	74	601	-	360	333

30.d. Sản lượng sản (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	479	359	11.500	7.109	4.800	4.485
Phường Nghĩa Đức	-	-	575	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	140	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	324	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	155	-	-	-
Xã Đăk Rmoan	-	-	1.390	-	-	-
Xã Quảng Thành	-	-	491	-	-	-
Xã Đăk Nia	479	359	8.425	7.109	4.800	4.485

31. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Diện tích (Ha)	114,00	74,00	102,90	70,00	72,00	68,00
Lúa đông xuân	54,00	38,00	51,50	34,00	34,00	34,00
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	-	-	-
Lúa mùa	60,00	36,00	51,40	36,00	34,00	34,00
Sản lượng (Tấn)	479,00	359,00	360,00	365,00	362,00	347,00
Lúa đông xuân	219,00	195,00	175,00	180,00	180,00	173,00
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	-	-	-
Lúa mùa	260,00	164,00	185,00	185,00	182,00	174,00
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %						
Diện tích	91,94	96,10	139,05	68,03	102,86	94,44
Lúa đông xuân	93,10	100,00	135,53	66,02	100,00	100,00
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	-	-	-
Lúa mùa	90,91	92,31	142,78	70,04	94,44	100,00
Sản lượng	99,79	115,81	100,28	101,39	99,18	95,86
Lúa đông xuân	99,55	130,00	89,74	102,86	100,00	96,11
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	-	-	-
Lúa mùa	100,00	102,50	112,80	100,00	98,38	95,60

32. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Ha						
Cây ăn quả						
Sầu riêng	25	132	105	110	165	168
Xoài	20	10	9	10	10	11
Cam, quýt	20	24	25	26	29	29
Mít	20	23	20	29	32	52
Vải, chôm chôm	18	10	10	10	11	11
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	1.300	856	835	815	800	768
Cao su	520	940	910	865	845	819
Cà phê	4.595	8.691	8.722	8.832	8.930	8.942
Chè	58	66	61	53	51	12
Hồ tiêu	380	850	895	1.015	1.040	1.065
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
Cây ăn quả						
Sầu riêng	83,33	104,76	79,55	104,76	150,00	101,82
Xoài	100,00	100,00	90,00	105,56	105,26	110,00
Cam, quýt	100,00	109,09	104,17	104,00	111,54	100,00
Mít	80,00	115,00	86,96	145,00	110,34	162,50
Vải, chôm chôm	90,00	100,00	100,00	100,00	110,00	100,00
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	100,00	97,72	97,55	97,60	98,16	96,00
Cao su	102,56	94,85	96,81	95,05	97,69	96,92
Cà phê	100,17	99,76	100,36	101,26	101,11	100,13
Chè	100,00	100,00	92,42	86,07	97,14	23,53
Hồ tiêu	100,00	103,16	105,29	113,41	102,46	102,40

33. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Ha						
Cây ăn quả						
Sầu riêng	25,0	132,0	105,0	110,0	115,0	127,0
Xoài	20,0	10,0	9,0	9,5	10,0	10,0
Cam, quýt	20,0	24,0	20,0	22,0	25,0	26,0
Mít	20,0	23,0	20,0	29,0	25,0	27,0
Vải, chôm chôm	18,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	700	838	830	813	800,0	768,0
Cao su	200	290	520	540	550,0	524,0
Cà phê	4.495	7.189	7.180	7.425	7520,0	7932,0
Chè	58	66	61	52	51,0	12,0
Hồ tiêu	360	476	500	575	605,0	669,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
Cây ăn quả						
Sầu riêng	83,33	104,76	79,55	104,76	104,55	110,43
Xoài	100,00	100,00	90,00	105,56	105,26	100,00
Cam, quýt	100,00	109,09	83,33	110,00	113,64	104,00
Mít	80,00	115,00	86,96	145,00	86,21	108,00
Vải, chôm chôm	90,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	100,00	98,01	99,05	97,95	98,40	96,00
Cao su	200,00	99,66	179,31	103,85	101,85	95,27
Cà phê	100,00	105,49	99,87	103,41	101,28	105,48
Chè	100,00	101,54	92,42	85,74	97,51	23,53
Hồ tiêu	100,00	100,00	105,04	115,00	105,22	110,58

34. Sản lượng một số cây lâu năm

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
	Tấn					
Cây ăn quả						
Sầu riêng	100	650	742	780	950	1.324
Xoài	170	108	110	67	120	75
Cam, quýt	130	355	385	395	420	420
Mít	250	190	210	240	280	338
Vải, chôm chôm	115	76	80	82	82	84
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	920	905	880	875	780	849
Cao su	450	650	630	665	700	690
Cà phê	10.500	15.456	16.100	15.800	16.500	17.054
Chè	200	256	235	199	200	45
Hồ tiêu	780	892	925	1.097	1.250	1.346
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Cây ăn quả						
Sầu riêng	83,33	104,00	114,15	105,12	121,79	139,37
Xoài	100,00	108,00	101,85	60,91	179,10	62,50
Cam, quýt	108,33	123,69	108,45	102,60	106,33	100,00
Mít	71,43	102,70	110,53	114,29	116,67	120,71
Vải, chôm chôm	88,46	105,56	105,26	102,50	100,00	102,44
Cây công nghiệp lâu năm						
Điều	102,22	83,80	97,24	99,43	89,14	108,85
Cao su	300,00	59,63	96,92	105,56	105,26	98,57
Cà phê	100,53	106,59	104,17	98,14	104,43	103,36
Chè	100,00	101,99	91,80	84,47	100,76	22,50
Hồ tiêu	104,00	100,00	103,70	118,59	113,95	107,68

35. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu	Bò	Dê, cừu	Ngựa	Lợn	Gia cầm
	Con					
2004	96	520	247	...	11.326	91.550
2005	67	550	167	...	7.568	68.662
2006	159	1.062	160	...	9.987	66.822
2007	170	1.380	272	...	11.691	64.750
2008	83	1.567	711	...	12.458	67.000
2009	90	1.295	750	...	5.183	98.975
2010	92	1.443	810	...	5.780	40.127
2011	95	1.593	860	...	5.875	51.000
2012	120	1.600	610	...	4.073	40.080
2013	79	913	605	...	8.361	192.300
2014	117	1.141	697	...	8.185	232.500
2015	300	1.060	940	...	7.560	189.470
2016	150	2.449	990	...	11.600	201.400
2017	147	2.527	1.113	...	11.525	400.430
2018	157	2.275	2.102	...	10.609	488.320

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

2004	143,28	99,62	242,16	-	162,15	158,34
2005	69,79	105,77	67,61	-	66,82	75,00
2006	237,31	193,09	95,81	-	131,96	97,32
2007	106,92	129,94	170,00	-	117,06	96,90
2008	48,82	113,55	261,40	-	106,56	103,47
2009	108,43	82,64	105,49	-	41,60	147,72
2010	102,22	111,43	108,00	-	111,52	40,54
2011	103,26	110,40	106,17	-	101,64	127,10
2012	126,32	100,44	70,93	-	69,33	78,59
2013	65,83	57,06	99,18	-	205,28	479,79
2014	148,10	124,97	115,21	-	97,89	120,90
2015	256,41	92,90	134,86	-	92,36	81,49
2016	50,00	231,04	105,32	-	153,44	106,30
2017	98,00	103,18	112,42	-	99,35	198,82
2018	106,80	90,03	188,86	-	92,05	121,95

36. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	3	12	13	16	17	18
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	26	58	68	75	90	107
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	355	1.172	1.229	1.338	1.979	2.130
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	100	568	551	691	938	453
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	580	4.264	4.228	5.216	5.290	2.934
Sản lượng mật ong	Kg	...	...	...	...	...	...
Sản lượng kén tằm	Kg	...	...	...	...	...	...

37. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha				
	Tổng	Chia ra:		
	số	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2004	105,00	105,00	-	-
2005	105,00	105,00	-	-
2006	130,00	130,00	-	-
2007	157,00	157,00	-	-
2008	10,00	10,00	-	-
2009	19,00	19,00	-	-
2010	20,00	20,00	-	-
2011	30,00	30,00	-	-
2012	5,00	5,00	-	-
2013	50,00	50,00	-	-
2014	38,00	38,00	-	-
2015	98,00	96,00	-	-
2016	103,00	70,50	32,50	-
2017	17,00	-	17,00	-
2018	-	-	-	-

38. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Ha

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	65,0	67,0	67,0	71,0	79,9	88,0
Phân theo loại thủy sản						
Cá	65,0	61,4	67,0	71,0	79,9	88,0
Tôm						
Thủy sản khác						
Phân theo phương thức nuôi						
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	...	53,4	-	-		
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	...	8,0	64,0	71,0	79,9	88,0
Phân theo loại hình nước mặt nước						
Diện tích nước ngọt	65,0	67,0	64,0	71,0	79,9	88,0
Diện tích nước lợ						
Diện tích nước mặn						

39. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường/thị trấn

	Đơn vị tính: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	65,00	67,00	67,00	71,00	79,88	88,00
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	-	4,87	2,50
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-	0,80
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	2,84	2,00
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	8,40	8,00
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	-	11,76	10,00
Xã Đăk Rmoan	-	-	-	-	16,80	13,00
Xã Quảng Thành	-	-	-	-	11,93	27,70
Xã Đăk Nia	-	-	-	-	23,28	24,00

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Nội dung	Trang
40	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	63
41	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	64
42	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	65

40. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: Cơ sở

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	232	267	316	323	352	353
Phân theo thành phần kinh tế						
- Cá thể	213	238	286	289	315	313
- Doanh nghiệp	19	29	30	34	37	40
Phân theo ngành công nghiệp						
1. Công nghiệp chế biến, chế tạo	227	263	312	318	345	347
2. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3	2	2	3	5	4
3. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	2	2	2

**41. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: <i>Người</i>						
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	1.310	1.537	1.612	1.525	1.571	1.515
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>						
- Cá thể	413	481	582	572	555	553
- Doanh nghiệp	897	1.056	1.030	953	1.016	962
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>						
1. Công nghiệp chế biến, chế tạo	816	774	863	751	758	722
2. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	392	627	619	647	683	658
3. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102	136	130	127	130	135

42. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2010	2015	2016	2017	2018
Sản phẩm đá khai thác các loại	1000 m3	0	243	140	136	150
Sản phẩm gỗ xẻ	1000 m3	0	1	-	-	-
Sản phẩm gạch nung các loại	1000 viên	79.542	10.296	-	-	-
Sản phẩm điện thương phẩm	triệu Kwh	210	352	418	475	495
Sản phẩm điện sản xuất	triệu Kwh	-	974	1.055	1.253	1.352
Sản phẩm nước thành phẩm	1000 m3	1.241	1.946	2.872	2.941	3.102

GIÁO DỤC

Biểu	Nội dung	Trang
43	Giáo dục mầm non	67
44	Số trường mầm non năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	68
45	Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	69
46	Số giáo viên mầm non năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	70
47	Số học sinh mầm non phân theo xã/phường/thị trấn	71
48	Số trường học và lớp học phổ thông	72
49	Số trường phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	73
50	Số lớp học phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	74
51	Số giáo viên và học sinh phổ thông	75
52	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông	76
53	Số giáo viên phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	77
54	Số học sinh phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	78

43. Giáo dục mầm non

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Số trường học (Trường)	12	14	15	15	17	17
Công lập	8	9	10	10	11	11
Ngoài công lập	4	5	5	5	6	6
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	76	111	124	126	133	133
Công lập	64	86	93	93	96	92
Ngoài công lập	12	25	31	33	37	41
Số phòng học (Phòng)	...	117	124	126	133	139
Công lập	...	92	99	93	96	98
Ngoài công lập	...	25	25	33	37	41
Số giáo viên (Người)	106	253	274	249	260	212
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên						212
Công lập	...		200	182	188	146
Ngoài công lập	...	...	74	67	72	66
Số học sinh (Học sinh)	2.065	3.929	3.234	4.255	4.332	4.151
Công lập	...		2.371	3.119	3.148	2.959
Ngoài công lập	...	...	863	1.136	1.184	1.192
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	27,17	35,40	26,08	33,77	32,57	31,21

44. Số trường mầm non năm học 2018-2019 phân theo xã/phường

	ĐVT: Trường		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	17	11	6
Phường Nghĩa Đức	2	1	1
Phường Nghĩa Thành	4	2	2
Phường Nghĩa Phú	2	1	1
Phường Nghĩa Tân	2	1	1
Phường Nghĩa Trung	3	2	1
Xã Đắk Rmôan	2	2	-
Xã Quảng Thành	1	1	-
Xã Đắk Nĩa	1	1	-

45. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2018-2019 phân theo xã/phường

	ĐVT: Lớp/nhóm trẻ		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	133	92	41
Phường Nghĩa Đức	14	8	6
Phường Nghĩa Thành	36	20	16
Phường Nghĩa Phú	8	4	4
Phường Nghĩa Tân	27	19	8
Phường Nghĩa Trung	21	14	7
Xã Đăk Rmoan	10	10	
Xã Quảng Thành	6	6	
Xã Đăk Nia	11	11	

46. Số giáo viên mầm non năm học 2018- 2019 phân theo xã/phường

	ĐVT: Người		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	212	146	66
Phân theo xã/phường			
Phường Nghĩa Đức	18	13	5
Phường Nghĩa Thành	67	34	33
Phường Nghĩa Phú	9	5	4
Phường Nghĩa Tân	44	32	12
Phường Nghĩa Trung	35	23	12
Xã Đắk Rmuan	16	16	-
Xã Quảng Thành	11	11	-
Xã Đắk Nia	12	12	-

47. Số học sinh mầm non năm học 2018-2019 phân theo xã/phường

	ĐVT: Người		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	4.151	2.959	1.192
Phân theo xã/phường			
Phường Nghĩa Đức	490	274	216
Phường Nghĩa Thành	1.126	657	469
Phường Nghĩa Phú	174	107	67
Phường Nghĩa Tân	837	607	230
Phường Nghĩa Trung	619	409	210
Xã Đắk Rmuan	287	287	
Xã Quảng Thành	203	203	
Xã Đắk Nia	415	415	

48. Số trường học và lớp học phổ thông

	2010-2011	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017 -2018	2018 -2019
Số trường học	20	21	21	21	22	22
Tiểu học	15	15	15	13	14	14
Công lập	15	15	15	13	14	14
Ngoài công lập	-	-	-	-		
Trung học cơ sở	5	6	6	6	7	7
Công lập	5	6	6	6	7	7
Ngoài công lập	-		-	-	-	-
Phổ thông cơ sở^(*)	-	-	-	2	1	1
Công lập	-	-	-	2	1	1
Ngoài công lập	-	-	-	-		-
Số lớp học (Lớp)	251	299	306	324	314	320
Tiểu học	167	199	207	224	211	217
Công lập	167	199	207	224	211	217
Ngoài công lập	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	84	100	99	100	103	103
Công lập	84	100	99	100	103	103
Ngoài công lập	-	-	-	-		

(*)Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

49. Số trường phổ thông năm học 2018-2019 phân theo xã/phường

	Tổng số	Đơn vị tính: Trường		
		Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở ^(*)
TỔNG SỐ	22	14	7	1
Phân theo xã/phường				
Phường Nghĩa Đức	1	1	-	-
Phường Nghĩa Thành	4	3	1	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	3	2	1	-
Phường Nghĩa Trung	3	2	1	-
Xã Đăk Rmoan	4	2	1	1
Xã Quảng Thành	2	1	1	-
Xã Đăk Nia	6	4	2	-

(*)Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

50. Số lớp học phổ thông năm học 2018-2019 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Lớp		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	320	217	103
Phường Nghĩa Đức	31	31	-
Phường Nghĩa Thành	77	61	16
Phường Nghĩa Phú	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	55	24	31
Phường Nghĩa Trung	54	33	21
Xã Đắk Rmuan	32	21	11
Xã Quảng Thành	19	12	7
Xã Đắk Nia	52	35	17

51. Số giáo viên và học sinh phổ thông

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Số giáo viên (Người)	410	507	552	387	520	463
Tiểu học	244	309	342	287	324	282
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	...	...	...	324	282
Công lập	244	309	342	287	324	282
Ngoài công lập					-	-
Trung học cơ sở	166	198	210	100	196	181
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	...	...	...	196	181
Công lập	166	198	210	182	196	181
Ngoài công lập					-	-
Số học sinh (Học sinh)	7.193	9.017	9.513	9.598	10.452	11.180
Tiểu học	4.341	5.579	6.087	6.172	6.640	7.151
Công lập	4.341	5.579	6.087	6.172	6.640	7.151
Ngoài công lập						-
Trung học cơ sở	2.852	3.438	3.426	3.426	3.812	4.029
Công lập	2.852	3.438	3.426	3.595	3.812	4.029
Ngoài công lập					-	-

52. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Số nữ giáo viên (Người)	...	...	...	...	430	337
Tiểu học	...	...	...	...	284	212
Công lập	...	...	...	...	284	212
Ngoài công lập	...	...	...	...		-
Trung học cơ sở	...	...	...	...	146	125
Công lập	...	...	...	...	146	125
Ngoài công lập	...	...	...	...		-
Số nữ học sinh (Học sinh)	...	...	...	...	5.032	5.482
Tiểu học	...	...	...	...	3.164	3.510
Công lập	...	...	...	...	3.164	3.510
Ngoài công lập	...	...	...	...		-
Trung học cơ sở	...	...	...	...	1.868	1.972
Công lập	...	...	...	...	1.868	1.972
Ngoài công lập	...	...	...	...		-

53. Số giáo viên phổ thông năm học 2018-2019 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	463	282	181
Phường Nghĩa Đức	47	47	-
Phường Nghĩa Thành	103	76	27
Phường Nghĩa Phú	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	90	32	58
Phường Nghĩa Trung	74	38	36
Xã Đắk Rmuan	42	27	15
Xã Quảng Thành	28	15	13
Xã Đắk Nia	76	47	29

54. Số học sinh phổ thông năm học 2018-2019 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Học sinh		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	11.180	7.151	4.029
Phường Nghĩa Đức	1.181	1.181	-
Phường Nghĩa Thành	2.826	2.221	605
Phường Nghĩa Phú	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	2.120	815	1.305
Phường Nghĩa Trung	2.042	1.141	901
Xã Đắk Rmoan	943	578	365
Xã Quảng Thành	583	355	228
Xã Đắk Nia	1.485	860	625

**Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Biểu	Nội dung	Trang
55	Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	80
56	Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	81
57	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	82
58	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2017 phân theo xã/phường/thị trấn	83
59	Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã/phường/thị trấn	84
60	Tai nạn giao thông và cháy, nổ	85
61	Hoạt động tư pháp	86
62	Thiệt hại do thiên tai	87

55. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	9	9	9	9	9	9
Bệnh viện Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-	-	-	-
Bệnh viện đa khoa						
Nhà hộ sinh	1	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực						
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	8	8	8	8	8	8
Số giường bệnh (Giường)	40	35	45	45	45	44
Bệnh viện Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng						
Bệnh viện đa khoa						
Nhà hộ sinh	10	5	5	5	5	4
Phòng khám đa khoa khu vực						
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	30	30	40	40	40	40

56. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Số nhân lực ngành y	66	68	71	71	68	71
Bác sĩ	5	7	10	11	16	19
Y sĩ	20	19	18	19	13	13
Điều dưỡng	18	16	16	14	12	15
Hộ sinh	14	13	14	14	13	24
Kỹ thuật viên Y	2	3	3	3	3	-
Khác	7	10	10	10	11	-
Số nhân lực ngành dược	9	10	10	10	10	13
Dược sĩ	-	1	1	1	1	1
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	9	9	9	9	9	12
Dược tá	-	-	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-

**57. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
phân theo xã/phường**

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	97,38	96,56	97,03	96,78	96,79	96,88
Phân theo xã/phường						
Phường Nghĩa Đức	97,50	97,90	97,20	97,07	97,20	97,00
Phường Nghĩa Thành	96,80	97,40	97,20	96,59	96,60	98,80
Phường Nghĩa Phú	97,30	95,50	97,00	95,55	95,50	95,60
Phường Nghĩa Tân	97,30	98,70	97,10	98,82	99,40	98,80
Phường Nghĩa Trung	97,30	95,20	97,00	97,39	96,90	97,00
Xã Đắk Rmoan	97,50	94,80	97,00	96,00	96,50	95,80
Xã Quảng Thành	97,50	96,50	96,90	95,78	95,70	96,00
Xã Đắk Nia	97,80	96,50	96,80	97,00	96,50	96,00

58. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018
phân theo xã/phường/thị trấn

Đơn vị tính: Người

Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2018	
Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	-	-	1	31

Phân theo đơn vị cấp xã

Phường Nghĩa Đức	-	-	-	2	1
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	6	1
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	4	1
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	4	7
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	2	-
Xã Đăk Rmoan	-	-	-	5	4
Xã Quảng Thành	-	-	-	2	-
Xã Đăk Nia	0	0	1	6	4

59. Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã/phường/thị trấn

	Đơn vị tính: Hộ					
	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Số hộ nghèo	302	561	421	391	305	69
Phân theo xã/phường						
Phường Nghĩa Đức	19	36	30	26	29	7
Phường Nghĩa Thành	33	48	45	22	18	3
Phường Nghĩa Phú	16	37	24	26	23	8
Phường Nghĩa Tân	24	52	32	55	35	6
Phường Nghĩa Trung	32	37	33	27	27	4
Xã Đăk Rmoan	26	58	50	28	28	-
Xã Quảng Thành	35	42	39	41	32	4
Xã Đăk Nia	117	251	168	192	113	37
Số hộ cận nghèo	-	552	453	400	381	183
Phân theo xã/phường						
Phường Nghĩa Đức		48	32	32	22	17
Phường Nghĩa Thành		68	56	45	29	13
Phường Nghĩa Phú		54	43	43	41	20
Phường Nghĩa Tân		84	70	42	57	27
Phường Nghĩa Trung		49	36	33	31	13
Xã Đăk Rmoan		39	41	26	23	5
Xã Quảng Thành		63	33	40	30	18
Xã Đăk Nia		147	142	139	148	70

60. Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn (Vụ)	18	41	22	20	14	20
Đường bộ	18	41	22	20	14	20
Đường sắt						
Đường thủy						
Số người chết (Người)	12	17	11	10	5	8,0
Đường bộ	12	17	11	10	5	8,0
Đường sắt						
Đường thủy						
Số người bị thương (Người)	12	45	20	19	10	16,0
Đường bộ	12	45	20	19	10	16,0
Đường sắt						
Đường thủy						
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	...	2	3	2	2	4
Số người chết (Người)	...	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	...	-	4	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	...	1.550	380	130	100	210

61. Hoạt động tư pháp

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	61	72	98	83	84	94
Số bị can đã khởi tố (Người)	95	107	164	156	143	137
Trong đó: Nữ (Người)	...	...	...	...	...	...
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	50	61	77	72	70	78
Số bị can đã truy tố (Người)	69	100	159	144	138	144
Trong đó: Nữ (Người)	-	3	6	10	15	14
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	50	58	73	72	69	92
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	69	95	146	152	125	186
Trong đó: Nữ (Người)	-	3	6	-	26	18

62. Thiệt hại do thiên tai

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Thiệt hại về người (Người)	18	41	22	20	14	-
Số người chết và mất tích	18	41	22	20	14	-
Số người bị thương						
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)						
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	12	17	11	10	5	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	12	17	11	10	5	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)						
Diện tích lúa bị thiệt hại						7
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	12	45	20	19	10	
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	12	45	20	19	10	300